# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

## CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí

| Ngày 30/09/2024 | 2,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-6.7%** | - | - |

**DT thuần**
*Q3/24*
**112**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼35.0| -23.8%
YoY: ▲ 76.4| 215%

**LN thuần**
*Q3/24*
**2.53**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.67| 195%
YoY: ▲ 29.2| 109%

**LN sau thuế**
*Q3/24*
**1.46**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.02| 1.4%
YoY: ▲ 25.6| 106%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/24*
**1.6%**
YoY: +/-▲ 0.3%

**ROE (TTM)**
*Q3/24*
**-4.8%**
YoY: +/-▲ 18.3%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,800 - 5,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 168 |
| Số lượng CPLH (CP) | 60,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 35,700 |
| Sở hữu nước ngoài | 10.6% |
| Beta | 0.54 |
| EPS | -101 |
| P/E | -27.6 |

**DT thuần**
*9T 2024*
**396**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 78.0| 24.4%

**LN thuần**
*9T 2024*
**4.32**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 156| 103%

**LN sau thuế**
*9T 2024*
**4.19**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 153| 103%

### Cơ cấu sở hữu

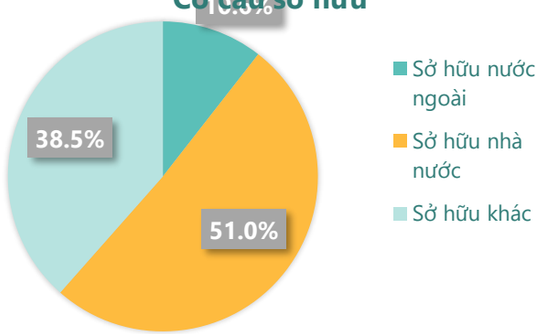


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

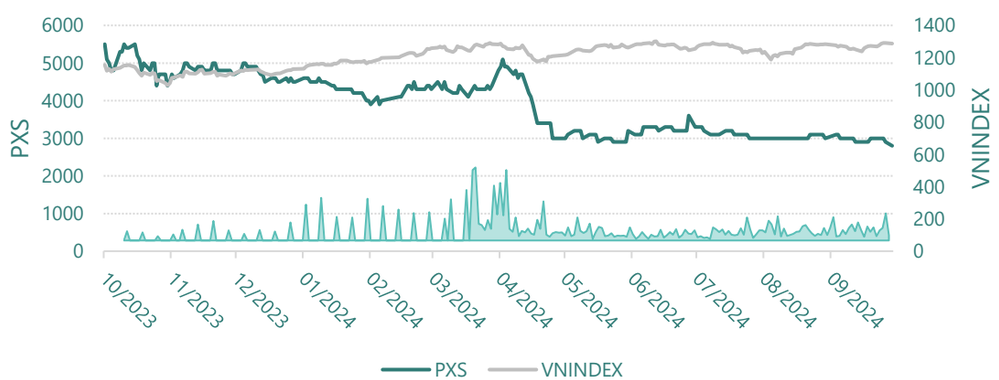


### Cơ cấu cổ đông

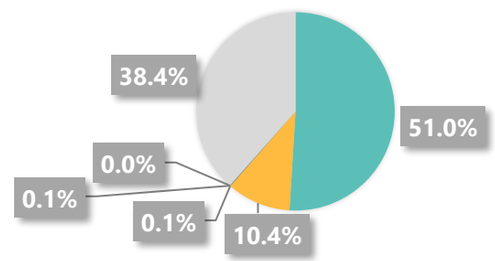


- Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
- Mepcom Marine & Offshore Engineering Pte Ltd Singapore (Mepcom)
- Phạm Tất Thành
- Trần Vũ Phượng (Thành viên HĐQT)
- Trần Sỹ Huấn

*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

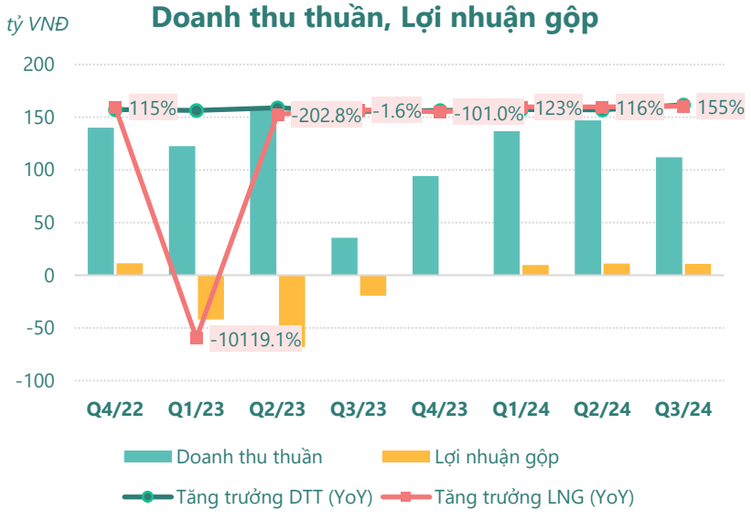


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

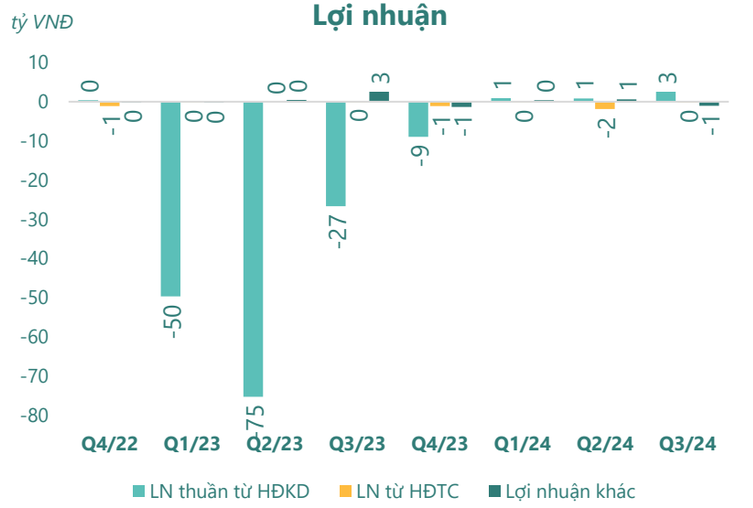


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

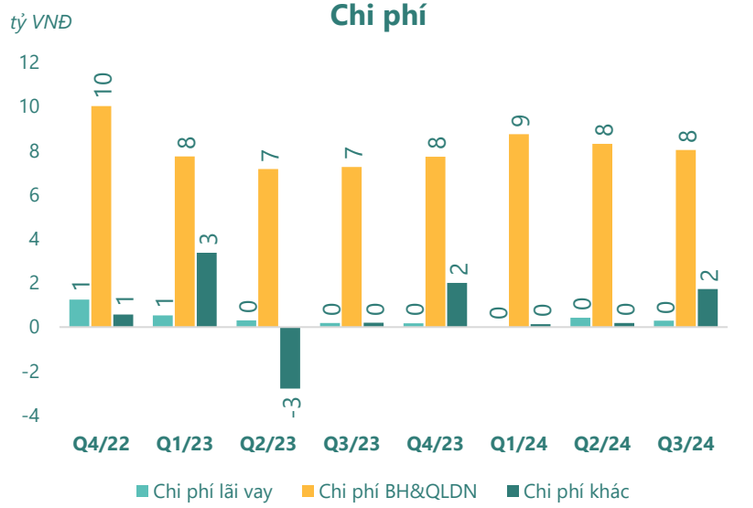


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

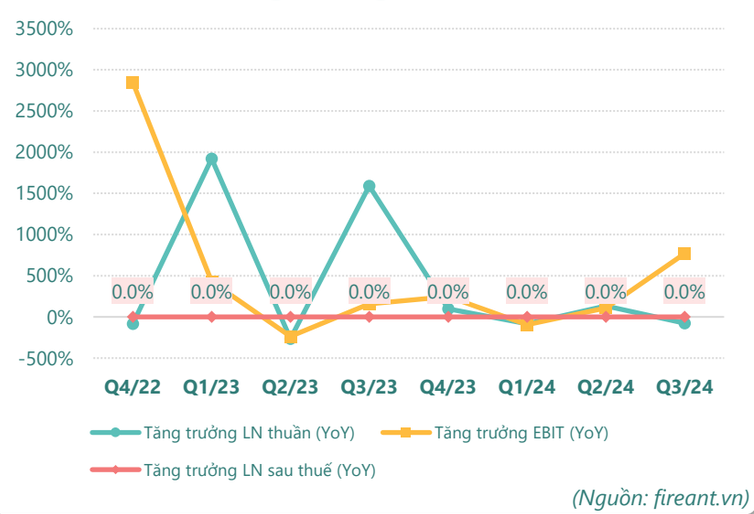


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

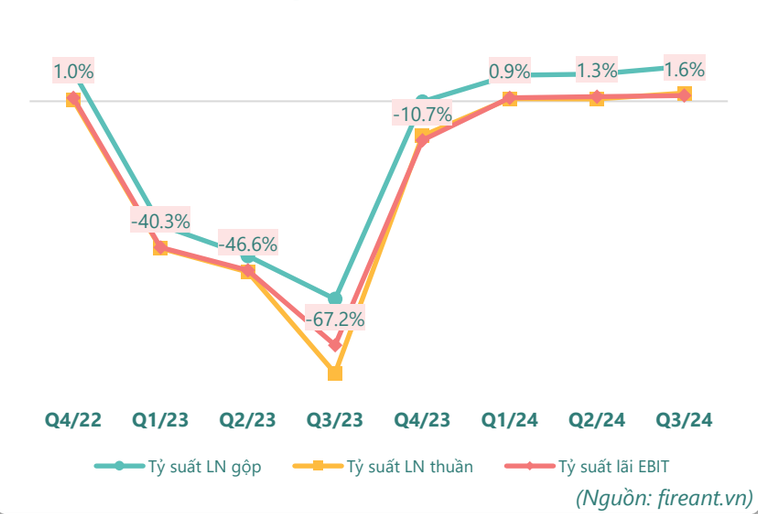


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

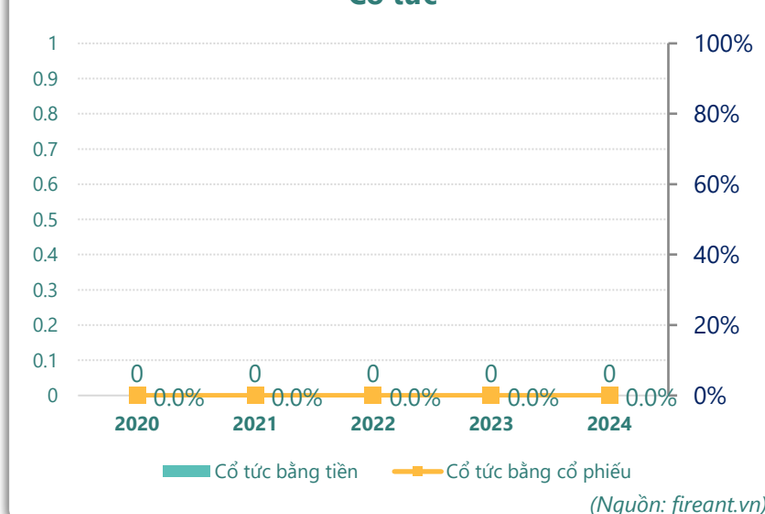


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

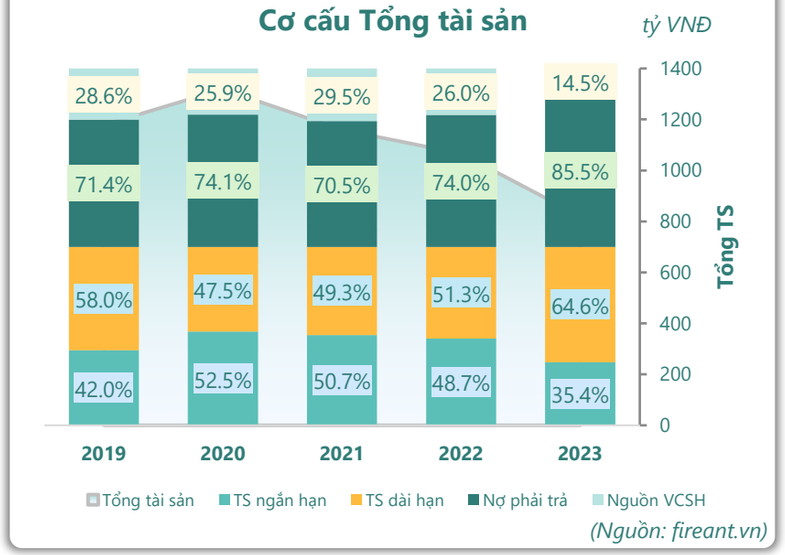


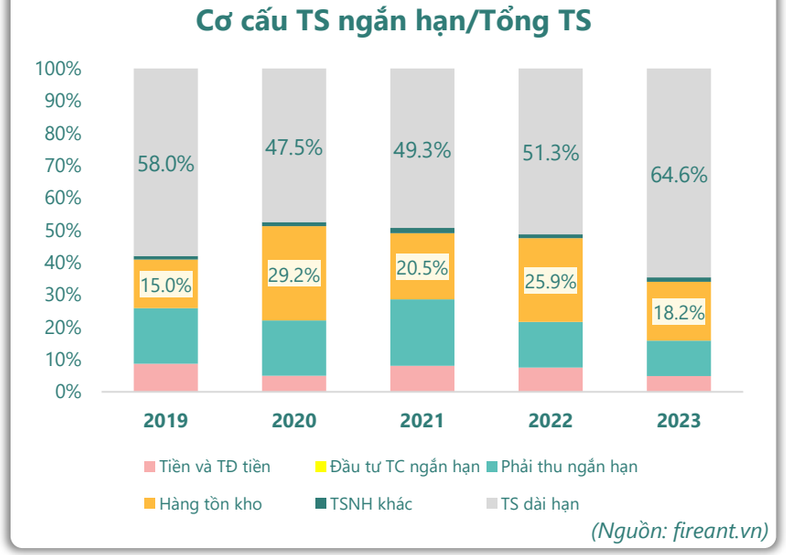


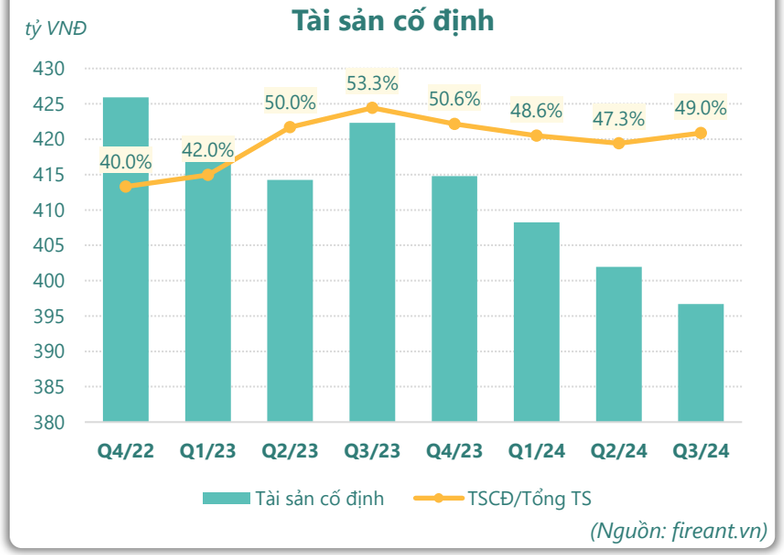


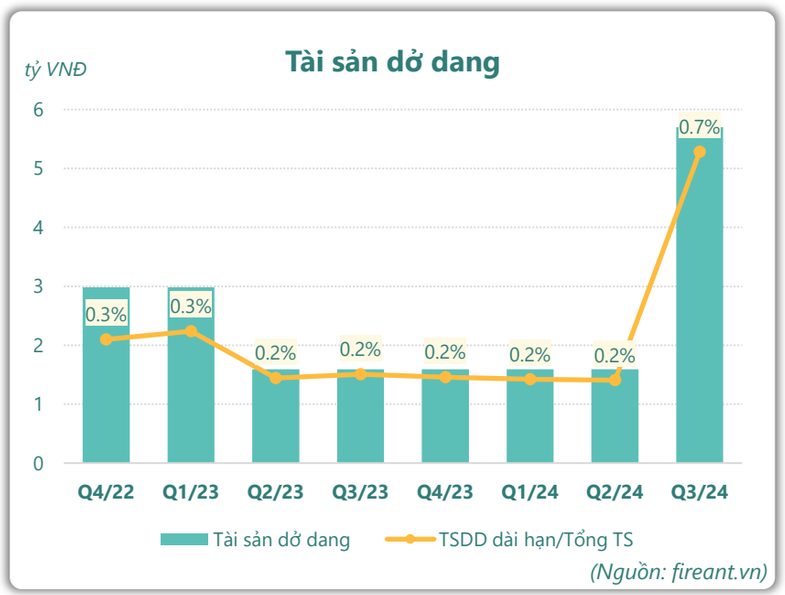


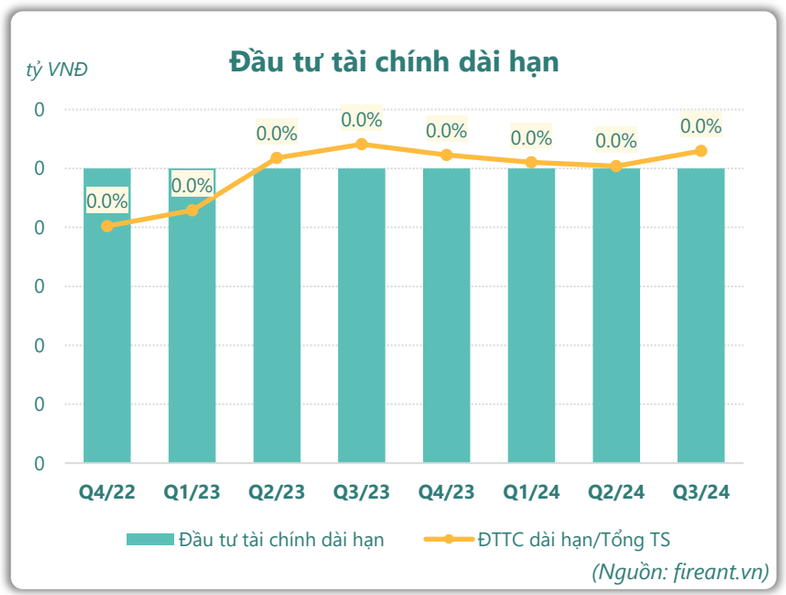


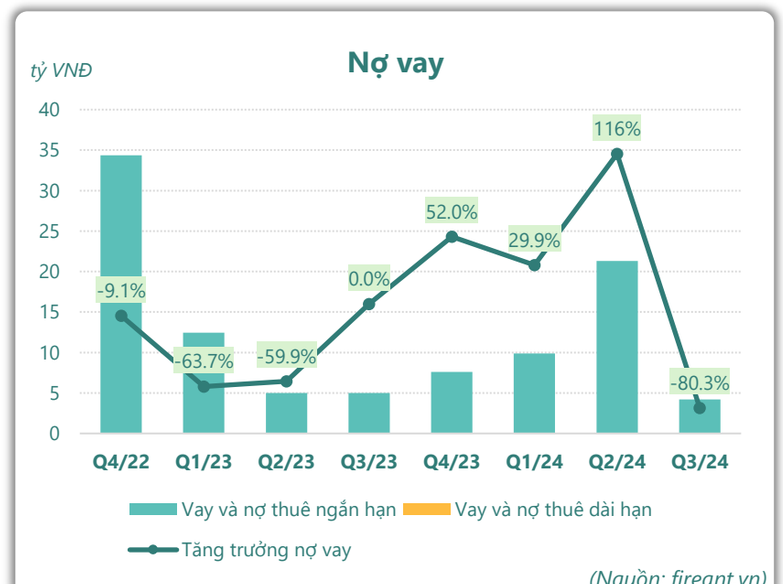

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

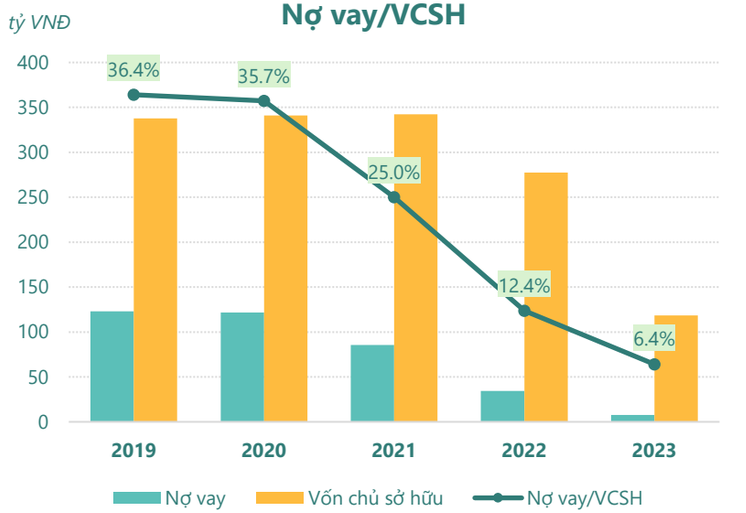


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

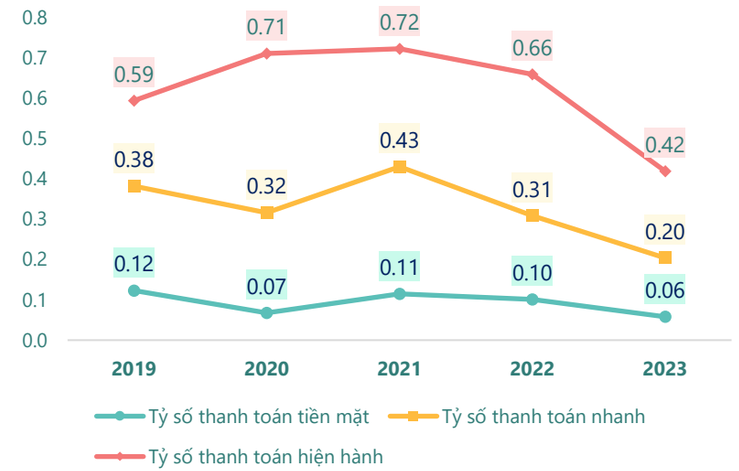


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

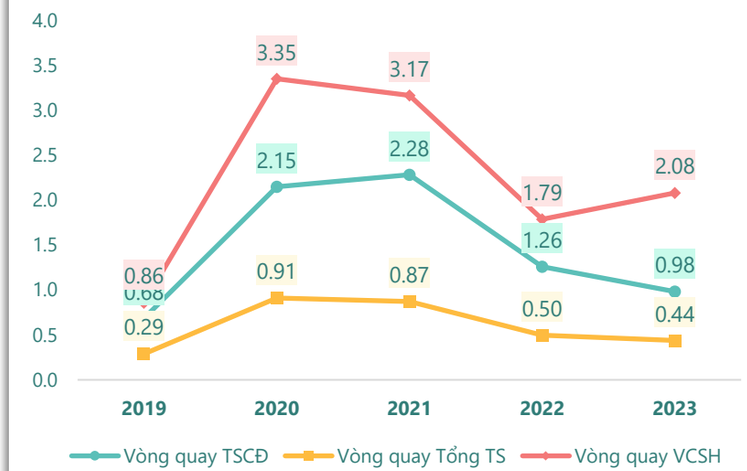


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

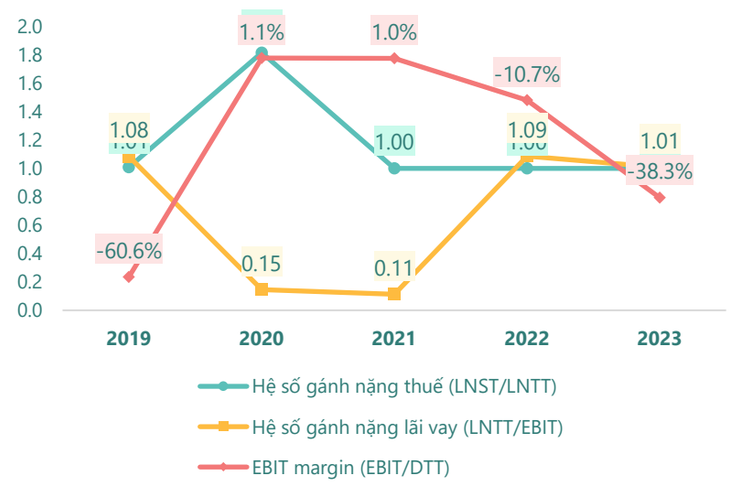


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

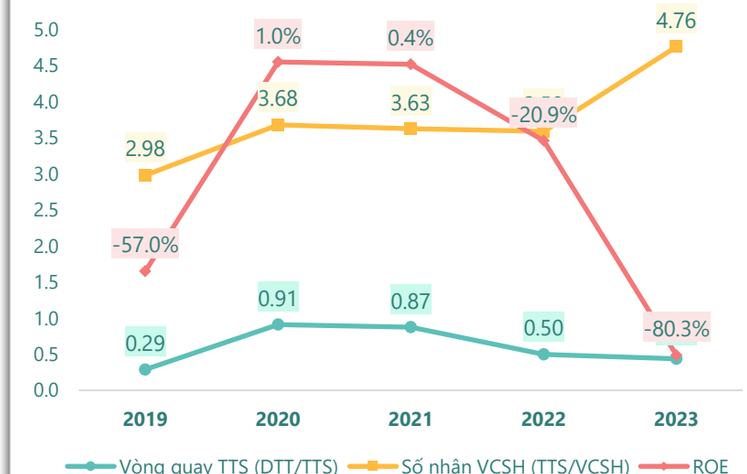


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

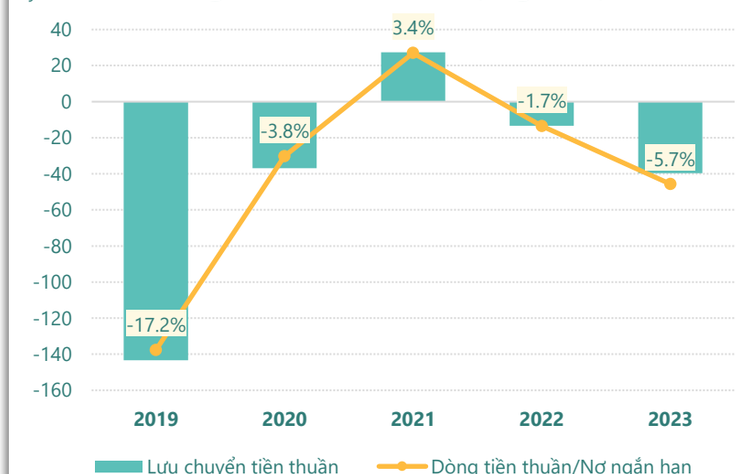


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **112** | **35.6** | **215%** | **396** | **318** | **24.4%** |
| Giá vốn hàng bán | 101 | 55.0 | 84.2% | 364 | 448 | -18.6% |
| **Lợi nhuận gộp** | 10.7 | -19.4 | 155% | 31.5 | -129 | 124% |
| Doanh thu HĐTC | 0.13 | 0.17 | -25.0% | 0.31 | 1.03 | -69.7% |
| Chi phí TC | 0.31 | 0.18 | 70.3% | 2.45 | 1.02 | 140% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.29 | 0.18 | 58.9% | 0.71 | 1.01 | -29.5% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **8.03** | **7.26** | **10.7%** | **25.1** | **22.2** | **13.2%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.53 | -26.7 | 109% | 4.32 | -152 | 103% |
| Lợi nhuận khác | **-1.07** | **2.57** | **-142%** | **-0.13** | **2.78** | **-105%** |
| **LN trước thuế** | 1.46 | -24.1 | 106% | 4.19 | -149 | 103% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **1.46** | **-24.1** | **106%** | **4.19** | **-149** | **103%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **1.46** | **-24.1** | **106%** | **4.19** | **-149** | **103%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 14.3 | -26.4 | 10.7 | -17.0 | 44.9 | -33.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.19 | 0.18 | 0.15 | 0.11 | 0.09 | -0.21 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.45 | 0 | 2.60 | 2.27 | 11.4 | -17.1 |
| Tiền đầu kỳ | 45.9 | 52.9 | 26.7 | 40.2 | 25.6 | 82.0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **7.05** | **-26.2** | **13.5** | **-14.6** | **56.4** | **-51.2** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.01 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 52.9 | 26.7 | 40.2 | 25.6 | 82.0 | 30.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **809** | **821** | **-1.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 299 | 290 | 3.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 30.8 | 40.2 | -23.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 138 | 89.8 | 54.1% |
| Hàng tồn kho | 118 | 149 | -20.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 12.3 | 11.3 | 8.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **510** | **530** | **-3.9%** |
| Phải thu dài hạn | 0.79 | 1.65 | -51.9% |
| Tài sản cố định | 397 | 415 | -4.4% |
| Bất động sản đầu tư | 11.1 | 11.3 | -2.0% |
| Tài sản dở dang | 5.70 | 1.59 | 258% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.05 | 0.05 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **95.3** | **101** | **-5.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 684 | 702 | -2.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **675** | **693** | **-2.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 4.20 | 7.60 | -44.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 547 | 538 | 1.7% |
| **Nợ dài hạn** | 8.75 | 8.84 | -1.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **125** | **119** | **5.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **125** | **119** | **5.3%** |
| Vốn điều lệ | 600 | 600 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*